

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang dần thiết lập các khung khổ pháp lý theo thông lệ các nước nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng thông tin báo cáo tài chính (BCTC). Tuy nhiên, thực trạng việc áp dụng chuẩn mực kế toán (CMKT) của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam còn nhiều bất cập. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên do khác nhau bởi những yếu tố về môi trường pháp lý, kinh doanh và văn hóa, bởi sự đan xen và thiếu tính thống nhất giữa CMKT và Luật Kế toán cũng như chế độ kế toán. Kế toán Việt Nam cần phải có những cải tiến nhất định nhằm tạo sự hài hòa để hướng đến sự đồng bộ mang tính hệ thống.

tượng được khảo sát về thực trạng hệ thống CMKT Việt Nam, từ đó có những giải pháp cho Việt Nam hướng đến hội nhập kinh tế toàn cầu và đáp ứng xu thế hội tụ kế toán quốc tế.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu định lượng trong đó sử dụng phương pháp thống kê mô tả (Descriptive Statistics) kết hợp phân tích phương sai một yếu tố (One-Way ANOVA) để kiểm định mức độ khác biệt trung bình giữa các nhóm cũng như phương pháp độ lệch chuẩn sai biệt nhỏ nhất (Least Significant Difference – LSD) trong kiểm định “sau” (Post Hoc) nhằm đánh giá mức độ khác biệt trung bình giữa các nhóm khảo sát.

Nguyen et al (2012) đã đánh giá hệ thống kế toán Việt Nam trên cơ sở nhận định của các đối tượng khác nhau về hệ thống kế toán Việt Nam. Kết quả khảo sát của Micheline & Nguyen (2007) cho thấy thông tin trình bày trên BCTC đã đáp ứng nhu cầu so sánh tuy nhiên độ tin cậy của thông tin chưa cao. Nguyen et al (2012) ghi nhận các quan điểm khác nhau giữa các nhóm đối tượng về việc đổi mới hệ thống kế toán theo hướng hòa hợp với các thông lệ quốc tế. Phạm Hoài Hương (2010) dựa trên khảo sát mười chuẩn mực chủ yếu để đánh giá mức độ hài hòa của CMKT Việt Nam với chuẩn mực quốc tế và kết quả bình quân là 68%. Với một khảo sát đầy đủ

Khảo sát thực nghiệm việc áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam của các doanh nghiệp

▣ NCS. Trần Quốc Thịnh

Bộ Tài chính (BTC) đã nỗ lực soạn thảo và công bố 26 CMKT. Tuy nhiên, thực tế việc áp dụng CMKT của các DN Việt Nam còn những tồn tại. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, vì vậy, để đáp ứng xu thế hội tụ kế toán quốc tế, Việt Nam cần phải có những cải tiến nhất định nhằm đảm bảo sự đồng bộ mang tính hệ thống, phù hợp theo thông lệ các nước để hoàn thiện và nâng cao chất lượng thông tin BCTC.

Bài viết lý giải sự khác biệt về quan điểm, nhận thức giữa các đối

Các nghiên cứu trước đó và phát triển giả thiết

Trong nghiên cứu về mức độ nhận thức giữa các đối tượng khác nhau đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm nhằm đánh giá vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để có được những thông tin xác đáng và toàn diện điển hình Vicky Cole et al (2010) nhận thấy các kiểm toán viên (KTV), các nhà phân tích và các đối tượng khác có nhận định khác nhau về khả năng so sánh của BCTC lập theo chuẩn mực BCTC quốc tế tại Châu Âu. Micheline & Nguyen (2007) và

hơn, bao gồm toàn bộ các chuẩn mực Việt Nam đã ban hành, Phạm et al (2011) đã xem xét mức độ hội tụ trên cơ sở các quy định (de jure) của các chuẩn mực Việt Nam so với quốc tế. Kết quả cho thấy mức độ hội tụ về mặt “đo lường” đạt tỷ lệ 75,8% trong khi “công bố thông tin” là 61,9%.

Có thể thấy, các nghiên cứu trên tập trung vào lĩnh vực kế toán, một lĩnh vực tồn tại những nhận thức khác nhau giữa các nhóm đối tượng. Đây là cơ sở giúp đánh giá được sự khác biệt và đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện sự

khác biệt. Ở Việt Nam, CMKT còn là vấn đề khá mới mẻ nên cần nghiên cứu kỹ về thực trạng hệ thống CMKT Việt Nam từ các góc độ khác nhau của người lập, người kiểm tra và người sử dụng, nhằm

nhận định một cách toàn diện những quan điểm để có những giải pháp kịp thời giúp hoàn thiện CMKT Việt Nam trong xu thế hội nhập và tiến tới hội tụ với quốc tế về kế toán.

Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả và phân tích phương sai

Nội dung khảo sát		Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa	
Khả năng xử lý và giải quyết của các chuẩn mực kế toán đối với các vấn đề liên quan đến thực tiễn hoạt động kinh tế Việt Nam hiện nay	N1	2.88	.737	0,086	
	N2	2.80	.833		
	N3	2.70	.745		
	N4	3.10	.939		
	Toàn bộ	2.82	.795		
Các chuẩn mực kế toán được triển khai, áp dụng trong thực tiễn	Nội dung ghi nhận	N1	3.06	.605	0,010*
		N2	2.99	.812	
		N3	2.75	.672	
		N4	3.00	.655	
		Toàn bộ	2.95	.715	
	Nội dung đánh giá	N1	2.96	.606	0,000*
		N2	2.84	.809	
		N3	2.49	.703	
		N4	2.83	.889	
		Toàn bộ	2.78	.752	
	Nội dung trình bày thông tin	N1	2.99	.622	0,000*
		N2	2.90	.828	
		N3	2.49	.745	
		N4	2.86	.915	
		Toàn bộ	2.81	.780	
Mức độ tuân thủ của các công ty trong các chuẩn mực kế toán được vận dụng trong thực tiễn	Nội dung ghi nhận	N1	2.96	.697	0,520
		N2	2.90	.772	
		N3	2.81	.761	
		N4	2.93	.884	
		Toàn bộ	2.90	.756	
	Nội dung đánh giá	N1	2.83	.696	0,022*
		N2	2.76	.821	
		N3	2.51	.759	
		N4	2.72	.960	
		Toàn bộ	2.71	.788	
	Nội dung trình bày thông tin	N1	2.90	.697	0,001*
		N2	2.76	.800	
		N3	2.46	.758	
		N4	2.69	.930	
		Toàn bộ	2.72	.786	
Trong thực tiễn, khả năng xử lý hài hòa mối quan hệ giữa chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cũng như Luật Kế toán	N1	2.88	.694	0,003*	
	N2	2.83	.715		
	N3	2.54	.717		
	N4	2.69	.806		
	Toàn bộ	2.76	.728		

Ghi chú: N1: Kiểm toán viên
N2: Nhà đầu tư
N3: DN ngoài Nhà nước
N4: DN Nhà nước

Từ các nghiên cứu trước đó và trên cơ sở áp dụng các CMKT Việt Nam trong thực tiễn thời gian qua, các câu hỏi được đặt ra là:

Nhận định của các đối tượng được khảo sát như thế nào về khả năng áp dụng CMKT Việt Nam vào thực tiễn và liệu có sự khác biệt về quan điểm giữa các nhóm đối với từng nội dung?

Thiết kế nghiên cứu

- Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert với thang điểm từ 1 đến 5 và nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 16.0) để tạo các bảng dữ liệu làm cơ sở trong việc đánh giá và phân tích.

- Bảng khảo sát bao gồm bốn nội dung cơ bản liên quan đến thực trạng áp dụng CMKT Việt Nam của các DN.

- Đối tượng được chọn gồm 377 đối tượng là những người sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến CMKT, cụ thể người lập (DN) với 129 đối tượng (34%); người sử dụng (nhà đầu tư) là 136 đối tượng (36%) và KTV là 112 đối tượng (30%). Các đối tượng tham gia khảo sát được thực hiện trong năm 2014 tập trung chủ yếu tại thành phố Hồ Chí Minh.

Phân tích nghiên cứu

Khảo sát việc áp dụng CMKT Việt Nam của các DN được trình bày ở bảng 1.

Khả năng xử lý và giải quyết của các CMKT đối với các vấn đề liên quan đến thực tiễn hoạt động kinh tế (HĐKT) Việt Nam hiện nay.

Kế toán nói chung và CMKT nói riêng luôn phải song hành cùng quá trình phát triển kinh tế nhằm giải quyết các nội dung, nghiệp vụ phát sinh để phục vụ nhu cầu quản lý. Với xu hướng ngày càng phát triển, các HĐKT luôn đa dạng và hình thành những giao dịch mới đòi hỏi CMKT phải xử lý và giải quyết nhằm đáp ứng

nhu cầu thông tin.

Câu hỏi đặt ra là các đối tượng đã đánh giá như thế nào về khả năng xử lý và giải quyết CMKT liên quan đến các HĐKT hiện nay và vấn đề này có sự khác biệt trong nhận định của các nhóm đối tượng?

Ho: Không có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về đánh giá khả năng xử lý và giải quyết CMKT liên quan đến các HĐKT hiện nay.

H1: Có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về đánh giá khả năng xử lý và giải quyết CMKT liên quan đến các HĐKT hiện nay.

Theo số liệu khảo sát, các đối tượng nhận thấy CMKT đã xử lý và giải quyết cơ bản các vấn đề liên quan đến thực tiễn HĐKT với mức điểm bình quân 2,82.

Trong phân tích phương sai, mức ý nghĩa quan sát là 0,086 lớn hơn 0,05 (độ tin cậy 95%) nên không có ý nghĩa về mặt thống kê. Nói cách khác, mức độ trung bình các nhóm không có sự khác biệt.

Các CMKT được triển khai, áp dụng trong thực tiễn

Triển khai, áp dụng CMKT vào thực tiễn là khâu quan trọng nhằm thực thi các nguyên tắc, phương pháp kế toán. Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ “lý luận” sang “thực tiễn” được xem xét trên các nội dung cơ bản về ghi nhận, đánh giá và trình bày thông tin.

Câu hỏi đặt ra là mức độ triển khai CMKT trong thực tế được các đối tượng đánh giá ra sao và các nhóm đối tượng có sự khác biệt trong nhận định?

Ho: Không có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng liên quan đến đánh giá mức độ triển khai CMKT trong thực tế.

H1: Có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng liên quan đến đánh giá mức độ triển khai CMKT trong thực tế.

Theo số liệu được khảo sát, các đối tượng nhận định có sự giảm dần về mức độ bình quân từ ghi nhận (2,95) đến trình bày thông tin (2,81) và đánh giá (2,78).

Phân tích phương sai cho thấy các đối tượng có những nhận định khác biệt đối với cả ba nội dung ghi nhận, đánh giá và trình bày thông tin. Kết quả kiểm định cho thấy:

- KTV đánh giá cả ba nội dung cao hơn so với các đối tượng còn lại, riêng các DN nói chung đánh giá ở mức thấp nhất. Điều này có thể giải thích rằng người kiểm tra thông tin có điều kiện tiếp xúc với thực tiễn phong phú nên có cơ sở nhận định bao quát hơn.

- Trong khi đó, DN thực hiện theo các quy định của Chế độ kế toán hơn là áp dụng chuẩn mực nên chưa nhìn nhận hết quá trình triển khai chuẩn mực vào thực tiễn. Riêng nội dung trình bày thông tin, các DN Nhà nước có mức độ tin tưởng cao hơn các DN ngoài Nhà nước.

- Mức độ đánh giá của nhà đầu tư phần lớn các nội dung được khảo sát đều đánh giá cao hơn hoặc gần bằng mức bình quân chung.

Mức độ tuân thủ của các DN trong các CMKT được vận dụng trong thực tiễn

Sự tuân thủ của các DN được xác định trên cơ sở thực thi đúng với các điều kiện ghi nhận, phương pháp đánh giá và trình bày thông tin theo CMKT.

Câu hỏi đặt ra là các đối tượng đã đánh giá ra sao về mức độ tuân thủ CMKT của các DN và có chăng sự khác biệt trong nhận định của các nhóm đối tượng?

Ho: Không có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về đánh giá mức độ tuân thủ CMKT.

H1: Có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng về đánh giá mức độ tuân thủ CMKT.

Theo khảo sát cho thấy, các đối tượng khảo sát nhận định mức độ tuân thủ của các DN có sự giảm dần từ ghi nhận (2,90) đến trình bày thông tin (2,72) và đánh giá (2,71). Đây là mức đánh giá thấp nhất của các đối tượng so với các nội dung đã phân tích trên.

Theo kết quả phân tích phương sai, trong 3 nội dung phản ánh mức độ tuân thủ của các DN thì:

- Vấn đề ghi nhận không có sự khác biệt giữa các nhóm với mức ý nghĩa quan sát là 0,520 lớn hơn 0,05 (độ tin cậy 95%).

- Vấn đề đánh giá và trình bày thông tin thỏa mãn điều kiện, tức có sự khác biệt thống kê giữa trung bình các nhóm. Trong kiểm định sau, đối với 2 nội dung đánh giá và trình bày thông tin, cho thấy KTV có điều kiện kiểm tra thông tin phần lớn các công ty niêm yết nên nhìn nhận mức độ tuân thủ cao hơn. Trong khi đó, các DN nói chung và DN ngoài Nhà nước nói riêng đánh giá tính tuân thủ ở mức độ thấp nhất. Đây là điểm đáng lưu ý vì chính họ là người lập BCTC. Đối với nhà đầu tư đánh giá ở mức độ trung bình và điều này cho thấy các nhà đầu tư chưa thật sự an tâm về thực tiễn áp dụng CMKT của các DN.

Khả năng xử lý hài hòa trong thực tiễn mối quan hệ giữa các CMKT và Chế độ kế toán cũng như Luật Kế toán

Việc thực thi một chính sách kế toán trong thực tế bên cạnh CMKT còn có sự chi phối bởi Luật Kế toán và mức độ ảnh hưởng của Chế độ kế toán. Mối quan hệ này cần phải giải quyết ổn thỏa nhằm tránh xung đột, mâu thuẫn khi thực thi chính sách kế toán.

Câu hỏi đặt ra là các đối tượng nhận định trong thực tiễn mối quan hệ giữa CMKT và Chế độ kế toán cũng như Luật Kế toán được xử lý